

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TỪ QUÁ TRÌNH CỦA M.A.K HALLIDAY ĐẾN SỰ TÌNH CỦA S.C. DIK: ĐỐI CHIẾU MÔ HÌNH CHỨC NĂNG TRÊN NGỮ LIỆU TIẾNG VIỆT

TRẦN KIM PHƯỢNG* - NGUYỄN THỊ THƠM THẨM**

TÓM TẮT: Nghiên cứu đối chiếu mô hình quá trình của M.A.K. Halliday và mô hình sự tình của S.C. Dik trên ngữ liệu tiếng Việt nhằm làm rõ sự tương ứng và khả năng bổ sung giữa hai mô hình. Ngữ liệu gồm sáu văn bản thuộc các thể loại: bản tin, thông tin, thư, miêu tả, truyện và thơ. Mệnh đề được phân tích theo hệ thống chuyển tác của Halliday và hai thông số tính động, tính kiểm soát của Dik. Kết quả cho thấy quá trình và sự tình có vùng giao thoa nhưng không tương ứng một-một. Quá trình vật chất có thể tương ứng với hành động hoặc quá trình; quá trình quan hệ chủ yếu tương ứng với trạng thái; các kiểu khác có quan hệ phức tạp hơn. Halliday làm rõ miền kinh nghiệm, kiểu quá trình và cách tổ chức tham thể, trong khi Dik làm rõ cấu trúc động - tĩnh và khả năng kiểm soát của sự tình. Hai mô hình có thể được vận dụng như hai tầng phân tích bổ sung trong nghiên cứu tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Halliday; Dik; quá trình; sự tình; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 09/06/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/09/2026

1. Đặt vấn đề

Biểu hiện kinh nghiệm là một chức năng cơ bản của ngôn ngữ. Thông qua vị từ và các thành phần tham gia, con người kiến tạo những hành động, quá trình, trạng thái, quan hệ và sự kiện thành các cấu trúc ngôn ngữ. Vì vậy, nghiên cứu quá trình và sự tình có ý nghĩa quan trọng đối với việc làm rõ mối quan hệ giữa cấu trúc ngữ pháp, nội dung ngữ nghĩa và cách con người nhận thức, tổ chức kinh nghiệm về thế giới.

Trong ngôn ngữ học chức năng, M.A.K. Halliday (Anh) và S.C. Dik (Hà Lan) là hai đại diện tiêu biểu. Cả hai đều xem ngôn ngữ là một công cụ giao tiếp xã hội và giải thích cấu trúc ngữ pháp từ chức năng mà nó thực hiện. Tuy nhiên, hai mô hình tiếp cận việc biểu hiện kinh nghiệm từ những điểm xuất phát khác nhau. Trong Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG), Halliday đặt hệ thống chuyển tác trong siêu chức năng tư tưởng và xem mệnh đề là một cấu trúc gồm quá trình, các tham thể và chu cảnh. Dựa vào miền kinh nghiệm được kiến tạo, Halliday phân biệt sáu kiểu quá trình: vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, phát ngôn và hiện hữu (Halliday, 1998). Còn Dik xây dựng cấu trúc mệnh đề từ khung vị từ. Vị từ kết hợp với các tham tố hạt nhân để hình thành sự tình; các chu tố bổ sung những thông tin về thời gian, không gian, cách thức, nguyên nhân hoặc mục đích. Trên cơ sở hai thông số tính động và tính kiểm soát, Dik phân biệt bốn kiểu sự tình cơ bản: hành động, quá trình, tư thế và trạng thái (Dik, 1997).

Như vậy, quá trình của Halliday và sự tình của Dik đều liên quan đến cách ngôn ngữ biểu hiện kinh nghiệm nhưng không phải là hai phạm trù hoàn toàn tương đương. Halliday chú trọng loại kinh nghiệm được kiến tạo trong mệnh đề, còn Dik tập trung vào cấu trúc ngữ nghĩa và cách thức tồn tại của sự tình. Do khác nhau về điểm xuất phát và tiêu chí phân loại, giữa hai hệ thống có thể tồn tại những vùng tương ứng, giao thoa và không tương ứng.

Ở Việt Nam, hai mô hình đã được giới thiệu và vận dụng rộng rãi trong nghiên cứu ngữ pháp và phân tích diễn ngôn. Tuy nhiên, chúng phần lớn được trình bày như những hệ thống lý thuyết tương đối độc lập (Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Thị Quy (1995), Nguyễn Thiện Giáp (2005), Hoàng Văn Vân (2005), Nguyễn Văn Hiệp (2008), Trần Kim Phượng (2012),...); còn thiếu những nghiên cứu kiểm nghiệm có hệ thống hai mô hình trên cùng một nguồn ngữ liệu tiếng Việt. Vì vậy, quan hệ giữa các kiểu

*PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: phuongtk@hnue.edu.vn

**Trường Đại học Hà Nội; Email: thamntt@hanu.edu.vn

quá trình và các kiểu sự tình, cũng như ưu thế và giới hạn của mỗi mô hình đối với tiếng Việt vẫn cần được làm rõ.

Nghiên cứu này đối chiếu mô hình quá trình của Halliday và mô hình sự tình của Dik trên cùng một nguồn ngữ liệu gồm sáu văn bản tiếng Việt thuộc các thể loại khác nhau. Nghiên cứu hướng đến trả lời hai câu hỏi: (1) Trên cùng ngữ liệu tiếng Việt, giữa các kiểu quá trình của Halliday và các kiểu sự tình của Dik tồn tại những quan hệ tương ứng và không tương ứng như thế nào? (2) Mỗi mô hình có ưu thế và giới hạn gì trong việc phân loại, miêu tả và giải thích các cấu trúc biểu hiện kinh nghiệm trong tiếng Việt?

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ sự gặp gỡ và khác biệt giữa hai mô hình chức năng, đồng thời cung cấp cơ sở cho khả năng kết hợp chúng như hai tầng phân tích bổ sung trong nghiên cứu ngữ pháp - ngữ nghĩa và diễn ngôn tiếng Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu gồm sáu văn bản tiếng Việt thuộc sáu thể loại, được lựa chọn có chủ đích nhằm kiểm nghiệm hai mô hình trên những kiểu loại diễn ngôn khác nhau, bao gồm: (1) Bản tin: *Hà Nội dự kiến cải tạo chung cư ở phố cổ thành tòa nhà 21 tầng* (Võ Hải); (2) Thư: *Thư gửi các học sinh* (Hồ Chí Minh); (3) Văn bản thông tin: *Tâm gương tự học* (Phan Sơn); (4) Văn bản miêu tả: *Bốn mùa trong ánh nước* (Lê Phương Liên); (5) Truyện: *Giò hoa tháng Năm* (Minh Hương); (6) Thơ: *Thế giới trong trang sách* (Huệ Triệu). Tổng: 113 câu, 284 mệnh đề.

Sự đa dạng về thể loại cho phép khảo sát quá trình và sự tình trong nhiều phương thức tổ chức kinh nghiệm: bản tin tập trung vào sự kiện và hoạt động xã hội; văn bản thông tin giới thiệu nhân vật; thư thể hiện trực tiếp quan hệ giao tiếp; văn bản miêu tả tái hiện cảnh vật; truyện tổ chức hành động và diễn biến tâm lý, có sử dụng nhiều đối thoại; thơ dùng ngôn ngữ cô đọng, giàu hình ảnh, giàu ẩn dụ.

Nguồn ngữ liệu này không đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ tiếng Việt mà là mẫu khảo sát có chủ đích, được sử dụng để đối chiếu khả năng phân loại và giải thích của hai mô hình. Vì vậy, các kết quả định lượng trước hết phản ánh đặc điểm của sáu văn bản; những nhận định khái quát được xây dựng trên cơ sở kết hợp thống kê với phân tích định tính các trường hợp tiêu biểu.

2.2. Quy trình và khung phân tích

Nghiên cứu lấy mệnh đề làm đơn vị phân tích chung. Trong mô hình Halliday, mệnh đề hiện thực hóa một cấu hình kinh nghiệm gồm quá trình, tham thể và chu cảnh; trong mô hình Dik, vị từ kết hợp với các tham thể để biểu thị một sự tình. Vì một câu có thể chứa nhiều mệnh đề, các câu được đánh số theo từng văn bản; những mệnh đề trong cùng một câu được kí hiệu bằng chữ cái, chẳng hạn 1a, 1b, 1c. Sở dĩ mệnh đề được chọn làm đơn vị phân tích (chứ không phải là câu) bởi trước hết nó phù hợp với lý thuyết của cả Halliday và Dik, thứ hai là chỉ khi phân tích đến mệnh đề thì quá trình hay sự tình của thể giới được phản ánh qua ngôn ngữ mới được làm rõ.

Động từ và tính từ giữ vai trò trung tâm vị ngữ (theo ngữ pháp truyền thống) sẽ được chú ý đầu tiên. Các vế câu ghép và mệnh đề phụ có vị từ riêng được tách thành những đơn vị phân tích. Mệnh đề tỉnh lược chỉ được tách khi thành phần bị lược có thể được phục hồi rõ ràng từ ngữ cảnh. Các mệnh đề được phóng chiếu sau vị từ phát ngôn hoặc nhận thức (như các bổ ngữ có cấu tạo C-V trong câu phức) được phân tích riêng; những kết cấu vị từ bị bao chứa không mặc nhiên được xem là mệnh đề độc lập. Đối với thơ, ranh giới mệnh đề được xác định theo cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa, không đồng nhất với ranh giới dòng thơ.

Mỗi mệnh đề được phân tích độc lập theo hai mô hình:

Bảng 1. Mô hình phân tích theo Halliday và Dik

Bình diện	Halliday	Dik
<i>Hạt nhân</i>	Quá trình	Vị từ
<i>Phân loại</i>	Vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, phát ngôn, hiện hữu	Hành động, quá trình, tư thế, trạng thái
<i>Tiêu chí chính</i>	Miền kinh nghiệm và mô hình tham thể	Tính động và tính kiểm soát

Ở lượt thứ nhất, nghiên cứu xác định kiểu quá trình, các tham thể và chu cảnh theo Halliday. Ở lượt thứ hai, nghiên cứu xác định vị từ và kiểu sự tình theo Dik. Kết quả được thống kê theo từng văn bản, sau đó đối chiếu trên cùng mã mệnh đề để nhận diện ba dạng quan hệ: (1) Tương ứng trực tiếp: một kiểu quá trình tương ứng với một kiểu sự tình; (2) Tương ứng giao thoa: một kiểu quá trình có thể tương ứng với nhiều kiểu sự tình, và ngược lại; (3) Không tương ứng trực tiếp: một phạm trù trong mô hình này không có phạm trù đồng dạng trong mô hình kia.

Việc kết hợp hai lượt phân tích không nhằm quy đổi hoặc hợp nhất hai hệ thống mà nhằm xác định mỗi mô hình giải thích phương diện nào của cùng một cấu trúc tiếng Việt.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Quan niệm của M.A.K. Halliday

Trong siêu chức năng tư tưởng, Halliday cho rằng thành phần kinh nghiệm được hiện thực hóa qua hệ thống chuyển tác (*transitivity system*), cho phép con người tổ chức kinh nghiệm về thế giới bên ngoài và thế giới ý thức thành các mô hình ngữ pháp. Đơn vị cơ bản của hệ thống chuyển tác là mệnh đề. Một mô hình chuyển tác gồm ba thành tố: quá trình (*process*), tham thể (*participant*) và chu cảnh (*circumstance*). Quá trình giữ vị trí trung tâm; tham thể là những thực thể tham gia vào quá trình; chu cảnh cung cấp các thông tin mở rộng như thời gian, không gian, cách thức, nguyên nhân và mục đích.

Dựa vào miền kinh nghiệm được biểu hiện, Halliday phân biệt sáu kiểu quá trình: (1) Vật chất (*material*): hành động hoặc sự kiện trong thế giới vật chất; (2) Tinh thần (*mental*): tri giác, nhận thức, tình cảm và mong muốn; (3) Quan hệ (*relational*): thuộc tính, đồng nhất hoặc sở hữu; (4) Hành vi (*behavioural*): hành vi sinh lý hoặc tâm lý; (5) Phát ngôn (*verbal*): hoạt động nói năng và trao đổi thông tin; (6) Hiện hữu (*existential*): sự tồn tại hoặc xuất hiện của một thực thể. Mỗi kiểu quá trình gắn với một mô hình tham thể đặc trưng. Vì vậy, việc phân loại không chỉ dựa vào nghĩa của động từ mà còn phải xét ý nghĩa của toàn mệnh đề và quan hệ giữa quá trình với các tham thể.

3.2. Quan niệm của S.C. Dik

Trong Ngữ pháp chức năng của S.C. Dik, cấu trúc mệnh đề được xây dựng từ khung vị từ (*predicate frame*). Vị từ kết hợp với các tham thể thích hợp để hình thành một sự tình (*state of affairs*). Các sự tình được phân loại theo hai thông số: tính động (*dynamism*) và tính kiểm soát (*control* - còn gọi là tính chủ ý). Tính động cho biết sự tình có biểu thị diễn tiến hoặc biến đổi hay không; tính kiểm soát cho biết tham thể có khả năng quyết định sự diễn ra của sự tình hay không. Khái quát như sau:

Bảng 2. Các kiểu sự tình của Dik

Kiểu sự tình	Tính động	Tính kiểm soát
Hành động (<i>action</i>)	+	+
Quá trình (<i>process</i>)	+	-
Tư thế (<i>position</i>)	-	+
Trạng thái (<i>state</i>)	-	-

3.3. Cơ sở so sánh hai mô hình

Halliday và Dik đều giải thích cấu trúc ngôn ngữ từ chức năng giao tiếp - xã hội, nhưng khác nhau về điểm xuất phát và mục tiêu lý thuyết. Do đó, việc đối chiếu không dựa trên sự giống nhau bề mặt giữa các thuật ngữ mà được tiến hành theo các tiêu chí chung.

a. Quan niệm về chức năng:

Halliday xem ngôn ngữ là tiềm năng tạo nghĩa, trong đó các lựa chọn ngữ pháp thực hiện đồng thời ba siêu chức năng. Dik xem ngôn ngữ trước hết là công cụ tương tác xã hội, được sử dụng để thực hiện ý định giao tiếp trong những tình huống cụ thể. Cả hai đều không coi ngôn ngữ là một hệ thống hình thức tự trị, nhưng Halliday chú trọng sự lựa chọn tạo nghĩa, còn Dik nhấn mạnh tính công cụ và hiệu quả giao tiếp.

b. Đơn vị phân tích:

Đơn vị phân tích trực tiếp của hệ thống chuyển tác là mệnh đề, được Halliday xem như một mô hình gồm quá trình, tham thể và chu cảnh. Dik bắt đầu từ khung vị từ; vị từ kết hợp với các tham thể để hình thành sự tình. Mệnh đề và sự tình không hoàn toàn đồng nhất: mệnh đề là đơn vị ngữ pháp hiện thực hóa nghĩa kinh nghiệm, còn sự tình là cấu trúc ngữ nghĩa được biểu hiện qua mệnh đề. Tuy nhiên, bài báo này chọn mệnh đề làm đơn vị thao tác chung vì trong phạm vi ấy, có thể đồng thời nhận diện mô hình chuyển tác của Halliday và cấu trúc sự tình của Dik.

c. Tiêu chí phân loại:

Halliday phân biệt sáu kiểu: vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, phát ngôn và hiện hữu. Dik phân biệt bốn kiểu: hành động, quá trình, tư thế và trạng thái. Có thể nói, Halliday trả lời câu hỏi *kinh nghiệm thuộc miền nào?*; còn Dik trả lời câu hỏi *sự tình tồn tại hoặc diễn ra theo cách nào?* Do khác nhau về tiêu chí, sáu kiểu quá trình và bốn kiểu sự tình không tạo thành những cặp tương đương một-một.

d. Cấu trúc biểu hiện kinh nghiệm và sự tình:

Hai mô hình có sự tương đồng về cách tổ chức cấu trúc:

Halliday: Quá trình - Tham thể - Chu cảnh

Dik: Vị từ - Tham thể - Chu cảnh.

Quá trình và vị từ đều là hạt nhân; tham thể biểu thị các thực thể tham gia; chu cảnh cung cấp thông tin mở rộng. Tuy nhiên, đây chỉ là sự tương ứng tương đối. Quá trình là phạm trù chức năng - ngữ nghĩa thuộc hệ thống chuyển tác, còn vị từ là hạt nhân của khung vị từ. Halliday xác định tham thể theo mô hình của kiểu quá trình; Dik xác định tham thể theo yêu cầu của khung vị từ. Vì vậy, tên gọi các tham thể không giống nhau.

e. Vai trò của các thành phần tham gia:

Halliday sử dụng những vai tham thể chuyên biệt theo từng kiểu quá trình, như Hành thể - Đích thể trong quá trình vật chất, Cảm thể - Hiện tượng trong quá trình tinh thần, Đương thể - Thuộc tính trong quá trình quan hệ, hoặc Phát ngôn thể - Tiếp ngôn thể - Ngôn thể trong quá trình phát ngôn.

Dik gán cho các tham thể những chức năng nghĩa theo quan hệ với vị từ, như Tác thể, Đích, Lực, Đối thể, Tiếp thể, Vị trí và Công cụ. Các chức năng này có tính khái quát hơn và thuộc cấu trúc khung vị từ. Vì thế, Hành thể không phải lúc nào cũng tương đương với Tác thể, cũng như Đích thể không phải lúc nào cũng tương đương với Đối thể.

f. Quan hệ giữa ngữ nghĩa, cú pháp và dụng học:

Trong mô hình Halliday, ngữ pháp là một hệ thống tạo nghĩa. Các lựa chọn chuyển tác, thức và đề ngữ đồng thời hiện thực hóa nghĩa tư tưởng, liên nhân và văn bản trong mệnh đề, đồng thời chịu sự chi phối của ngữ cảnh. Còn trong mô hình Dik, các thành phần được gán chức năng nghĩa, chức năng cú pháp và chức năng dụng học. Cấu trúc vị từ - tham thể là cơ sở ngữ nghĩa; các chức năng cú pháp và dụng học góp phần quy định cách sự tình được hiện thực hóa thành biểu thức ngôn ngữ. Như vậy, Halliday nhấn mạnh sự đồng hiện của các nguồn nghĩa, còn Dik chú trọng quan hệ giữa cấu trúc ngữ nghĩa với cách tổ chức biểu thức trong giao tiếp.

Tóm lại, cơ sở so sánh trên cho phép đặt hai mô hình vào cùng ngữ liệu mà vẫn bảo toàn đặc trưng của từng lý thuyết. Theo đó, quá trình của Halliday và sự tình của Dik được xem là hai phạm trù có vùng giao thoa trong việc biểu hiện kinh nghiệm nhưng không đồng nhất về cấp độ, nội hàm và tiêu chí phân loại.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1.1. Kết quả phân loại quá trình và sự tình

Phân tích 284 mệnh đề trong sáu văn bản theo hệ thống chuyển tác của Halliday và mô hình sự tình của Dik, kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Kết quả phân loại 284 mệnh đề theo hai mô hình

STT	Kiểu quá trình theo Halliday	Số lượng	Tỉ lệ	Kiểu sự tình theo Dik	Số lượng	Tỉ lệ
1	Vật chất	118	41,5%	Hành động	127	44,7%
2	Quan hệ	89	31,3%	Trạng thái	120	42,3%
3	Tinh thần	38	13,4%	Quá trình	32	11,3%
4	Phát ngôn	17	6,0%	Tư thế	5	1,7%
5	Hành vi	12	4,2%			
6	Hiện hữu	10	3,6%			
	Tổng	284	100%	Tổng	284	100%

(Ghi chú: Các phạm trù được sắp xếp theo tần số trong từng mô hình; những phạm trù cùng hàng không biểu thị quan hệ tương đương trực tiếp).

Theo Halliday, quá trình vật chất chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp đến là quá trình quan hệ và tinh thần. Ba kiểu quá trình còn lại có tần số thấp hơn, lần lượt là phát ngôn - hành vi - hiện hữu. Theo Dik, sự tình hành động và trạng thái chiếm ưu thế; sự tình quá trình đứng thứ ba, còn sự tình tư thế thấp nhất.

Kết quả cho thấy các mệnh đề trong nguồn ngữ liệu chủ yếu biểu thị hai nhóm kinh nghiệm: hành động, sự kiện và biến đổi; thuộc tính, quan hệ và trạng thái. Tuy nhiên, sự tình hành động có số lượng cao hơn quá trình vật chất, còn sự tình trạng thái cũng cao hơn quá trình quan hệ. Sự chênh lệch này cho thấy hành động và trạng thái theo Dik còn bao gồm những trường hợp được Halliday xếp vào các quá trình tinh thần, phát ngôn, hành vi hoặc hiện hữu.

4.1.2. Quan hệ tương ứng giữa hai hệ thống

Kết quả đối chiếu trên từng mệnh đề cho thấy quá trình của Halliday và sự tình của Dik có những vùng tương ứng tương đối rõ, nhưng không tồn tại quan hệ đối ứng một-một.

4.1.2.1. Quá trình vật chất

Quá trình vật chất thường tương ứng với hai kiểu sự tình động: hành động và quá trình. Khi quá trình có một chủ thể hữu ý thực hiện hoặc kiểm soát, nó tương ứng với hành động, như *Tạ Quang Bửu tự học tiếng Nga, chúng tôi làm những giỏ hoa rực rỡ, cha ông gìn giữ nhân nghĩa*. Khi sự việc biểu thị một biến đổi không được chủ thể kiểm soát, nó tương ứng với quá trình, như *nước hồ đầy lên, công trình xuống cấp, Tạ Quang Bửu ngã xuống suối*.

Cấu trúc bị động không làm mất tính kiểm soát nếu về mặt ngữ nghĩa vẫn tồn tại một chủ thể có ý thức. Vì vậy, *tòa nhà sẽ được xây dựng* vẫn là sự tình hành động dù chủ thể thực hiện bị ẩn. Điều này cho thấy tính kiểm soát phải được xác định từ toàn bộ cấu trúc sự tình, không chỉ từ chủ ngữ ngữ pháp (Xem thêm Trần Kim Phụng, (2025)).

4.1.2.2. Quá trình quan hệ

Quá trình quan hệ chủ yếu tương ứng với sự tình trạng thái. Các mệnh đề như *chung cư có ba mặt tiền, Tạ Quang Bửu là nhà khoa học và nhà giáo dục đa tài, Pam là cô bạn thân nhất của tôi, vũ trụ bao la* đều biểu thị thuộc tính, đồng nhất, sở hữu hoặc quan hệ tương đối ổn định. Tuy nhiên, khi thuộc tính được kiến tạo như kết quả của một sự biến đổi, quá trình quan hệ có thể tương ứng với sự tình quá trình, chẳng hạn *chân cầu Thê Húc bỗng cao hơn, non sông Việt Nam trở nên tươi đẹp, ta lớn khôn rồi*. Halliday chú trọng quan hệ giữa thực thể và thuộc tính/ đặc trưng, còn Dik chú trọng tính động do sự chuyển biến tạo ra.

4.1.2.3. Quá trình tinh thần

Quá trình tinh thần có thể tương ứng với sự tình trạng thái hoặc hành động. Các vị từ tình cảm, mong muốn hoặc nhận thức tương đối ổn định như *giận, yêu thích, khâm phục, nhớ, mong* thường biểu thị trạng thái vì không có diễn tiến rõ và không hoàn toàn được Cảm thể kiểm soát. Ngược lại, những hoạt động nhận thức có chủ ý như *nghĩ, quyết định, đánh giá, coi, học được* có thể được xác định là hành động. Như vậy, Halliday tập hợp các trường hợp này trong cùng miền kinh nghiệm ý thức, còn Dik tiếp tục phân chia chúng theo tính động và khả năng kiểm soát.

4.1.2.4. Quá trình phát ngôn

Phần lớn quá trình phát ngôn tương ứng với sự tình hành động. Các vị từ *hỏi, trả lời, bảo, khuyên, đề xuất, chúc, cảm ơn* biểu thị hoạt động nói năng có chủ thể hữu ý. Halliday tách chúng thành một miền kinh nghiệm riêng với mô hình Phát ngôn thể - Tiếp ngôn thể - Ngôn thể; Dik xếp chúng vào phạm trù hành động vì chúng đều mang đặc trưng động và có kiểm soát.

Một số trường hợp như *kết luận kiểm định cho thấy...* nằm ở vùng biên: Halliday có thể phân tích là quá trình phát ngôn theo nghĩa mở rộng, trong khi Dik có thể xem đó là trạng thái biểu thị quan hệ bằng chứng.

4.1.2.5. Quá trình hành vi

Quá trình hành vi có phạm vi giao thoa rộng nhất. Hành vi có chủ ý thường tương ứng với hành động, như *đọc sách, vui đùa, nghe lời*; phản ứng sinh lí - tâm lí tự phát tương ứng với quá trình, như *òà khóc*; tư thế được chủ thể duy trì tương ứng với sự tình tư thế, như *ngồi trên lưng ngựa, ngồi hóng mát*.

Kết quả này cũng giải thích vì sao sự tình tư thế có tần số thấp: tư thế là một kiểu sự tình độc lập trong mô hình Dik nhưng không phải một kiểu quá trình riêng trong hệ thống Halliday. Các vị từ trong nhóm này cũng chiếm số lượng ít (*đứng, nằm, ngồi, quỳ,...*).

4.1.2.6. Quá trình hiện hữu

Quá trình hiện hữu thường tương ứng với sự tình trạng thái khi mệnh đề xác nhận sự tồn tại của một thực thể, như ở *Việt Nam có một giải thưởng mang tên ông, hiện đã có một số nhà đầu tư*. Khi mệnh đề biểu thị sự xuất hiện hoặc phát sinh, nó tương ứng với sự tình quá trình, như *tình trạng nguy hiểm cục bộ xuất hiện, sau cơn mưa hiện bảy sắc cầu vồng*. Như vậy, Halliday đặt sự tồn tại và xuất hiện vào cùng miền hiện hữu, trong khi Dik phân biệt chúng bằng tính động và đưa vào 2 kiểu sự tình khác nhau.

4.1.2.7. Khái quát các vùng tương ứng

Quan hệ giữa hai hệ thống phân loại của Halliday và Dik được khái quát trong Bảng 4.

Bảng 4. Các vùng tương ứng giữa quá trình và sự tình

Quá trình theo Halliday	Sự tình tương ứng theo Dik	Điều kiện ngữ nghĩa
1. Vật chất	Hành động: 79,5%	[+Động], [+kiểm soát]
	Quá trình: 19,7%	[+Động], [-kiểm soát]
	Trạng thái: 0,9%	[-Động], biểu thị thuộc tính hoặc quan hệ
2. Quan hệ	Trạng thái: 94,4%	[-Động], biểu thị thuộc tính hoặc quan hệ
	Quá trình: 5,6%	[+ động], biểu thị sự hình thành/ biến đổi thuộc tính
3. Tinh thần	Trạng thái: 68,4%	Cảm xúc, mong muốn hoặc nhận thức [-kiểm soát]
	Hành động: 31,6%	Hoạt động nhận thức, [+kiểm soát]
4. Phát ngôn	Hành động: 94,1%	Hoạt động nói năng [+động] [+kiểm soát]
	Trạng thái: 5,9%	Cảm xúc, mong muốn hoặc nhận thức [-kiểm soát]
5. Hành vi	Hành động: 50%	Hành vi [+Động], [+kiểm soát]
	Tư thế: 41,7%	Tình thế [-động] được chủ thể duy trì [+kiểm soát]
	Quá trình: 8,3%	Phản ứng tâm sinh lí tự phát, [+Động], [-kiểm soát]
6. Hiện hữu	Trạng thái: 80%	Biểu thị sự tồn tại
	Quá trình: 20%	Biểu thị sự xuất hiện hoặc phát sinh

Từ đó có thể xác định ba dạng quan hệ:

Thứ nhất, tương ứng tương đối ổn định, tiêu biểu là quá trình quan hệ với trạng thái và quá trình phát ngôn với hành động.

Thứ hai, tương ứng phân nhánh, trong đó một kiểu quá trình tương ứng với nhiều kiểu sự tình; rõ nhất là quá trình vật chất, tinh thần và hành vi.

Thứ ba, tương ứng hội tụ, trong đó nhiều kiểu quá trình cùng thuộc một kiểu sự tình; chẳng hạn, hành động có thể được hiện thực hóa bằng quá trình vật chất, tinh thần, phát ngôn hoặc hành vi.

Như vậy, Halliday phân chia kinh nghiệm theo miền nghĩa, còn Dik phân loại sự tình theo tính động và khả năng kiểm soát. Hai hệ thống có vùng giao thoa nhưng không thể quy đổi cơ học: Halliday cho biết mệnh đề kiến tạo loại kinh nghiệm nào, còn Dik cho biết kinh nghiệm ấy tồn tại hoặc diễn ra như một hành động, quá trình, tư thế hay trạng thái.

4.2. Thảo luận

4.2.1. Giá trị giải thích của hai mô hình

Kết quả khảo sát cho thấy Halliday và Dik cùng giải thích cách ngôn ngữ biểu hiện kinh nghiệm nhưng tập trung vào những phương diện khác nhau.

Mô hình Halliday có ưu thế trong việc nhận diện các miền kinh nghiệm được lựa chọn để kiến tạo thể giới trong văn bản. Việc phân biệt sáu kiểu quá trình cho phép xác định mệnh đề biểu thị hành động vật chất, hoạt động ý thức, quan hệ, hành vi, phát ngôn hay sự hiện hữu. Cấu hình quá trình - tham thể - chu cảnh còn cho thấy ai được kiến tạo như chủ thể hành động, ai chịu tác động, ai cảm nhận, ai phát ngôn và thực thể nào được gán thuộc tính.

Kết quả ở sáu văn bản bước đầu cho thấy sự phân bố các kiểu quá trình có liên hệ với đặc trưng thể loại (genre). Bản tin thời sự và văn bản thông tin sử dụng nhiều quá trình vật chất và quan hệ để trình bày hoạt động, sự kiện, đặc điểm và hiện trạng; văn bản thư phôi hợp quá trình vật chất, tinh thần và phát ngôn để định hướng hành động và biểu hiện quan hệ giao tiếp; truyện kết hợp hành động, diễn biến tâm lý và đối thoại; văn bản miêu tả và thơ sử dụng nhiều quá trình quan hệ để gán thuộc tính thẩm mỹ cho cảnh vật. Vì vậy, Halliday giải thích tốt mối quan hệ giữa lựa chọn ngữ pháp, cách kiến tạo kinh nghiệm và chức năng diễn ngôn.

Tuy nhiên, hệ thống chuyển tác không lấy tính kiểm soát làm tiêu chí phân loại bao trùm. Những mệnh đề như *học sinh xây dựng đất nước*, *công trình xuống cấp* và *nước hồ nổi sóng* đều có thể chứa quá trình vật chất, mặc dù chỉ trường hợp thứ nhất biểu thị hoạt động được chủ thể hữu ý kiểm soát.

Đây là phương diện được mô hình Dik làm rõ. Hai thông số tính động và tính kiểm soát cho phép phân biệt *xây dựng*, *học tập*, *tặng hoa* là hành động; *ngã*, *xuống cấp*, *nổi sóng* là quá trình; *ngồi*, *đứng*, *nằm* là tư thế; còn *đẹp*, *xanh*, *vui vẻ* là trạng thái. Dik vì thế giải thích tốt cách thức tồn tại hoặc diễn ra của sự tình, đặc biệt là sự khác biệt giữa hành động có chủ ý với biến đổi không được kiểm soát, cũng như giữa trạng thái và tư thế. Mô hình này còn chỉ ra rằng những vị từ thuộc các miền kinh nghiệm khác nhau có thể cùng mang một cấu trúc sự tình. Chẳng hạn, *xây dựng* là quá trình vật chất, *khuyên* là quá trình phát ngôn và *quyết định* là quá trình tinh thần theo Halliday, nhưng đều có thể là sự tình hành động theo Dik. Ngược lại, *đẹp*, *yêu*, *có lần lượt* có thể thuộc quá trình quan hệ, tinh thần và hiện hữu theo Halliday nhưng cùng biểu thị trạng thái theo Dik.

Sự khái quát của Dik làm nổi bật cấu trúc động - tĩnh và kiểm soát - không kiểm soát, nhưng có thể làm mờ sự khác biệt giữa các miền vật chất, nhận thức và phát ngôn. Halliday phân biệt tốt bản chất của kinh nghiệm, còn Dik phân biệt tốt tính động và khả năng kiểm soát. Hai mô hình vì vậy có giá trị bổ sung hơn là thay thế lẫn nhau.

4.2.2. Nguyên nhân của sự khác biệt

Sự không tương ứng một-một giữa hai hệ thống không phải là sự bất nhất mà bắt nguồn từ điểm xuất phát và mục tiêu lý thuyết khác nhau.

Halliday xem ngôn ngữ là một hệ thống lựa chọn tạo nghĩa và đặt chuyển tác trong siêu chức năng tư tưởng. Việc phân loại nhằm trả lời câu hỏi: mệnh đề kiến tạo miền kinh nghiệm nào? Vì vậy, quá trình được phân biệt theo nội dung kinh nghiệm và cấu hình tham thể.

Dik xuất phát từ khung vị từ, trong đó vị từ kết hợp với các đối để tạo nên sự tình. Việc phân loại nhằm trả lời câu hỏi: sự tình tồn tại hoặc diễn ra theo cách nào? Vì thế, tính động và tính kiểm soát trở thành những tiêu chí cơ bản.

Sự khác nhau về tiêu chí dẫn đến hai dạng giao thoa. Một mặt, một kiểu quá trình của Halliday có thể phân nhánh thành nhiều kiểu sự tình: quá trình vật chất tương ứng với hành động hoặc quá trình; quá trình tinh thần tương ứng với trạng thái hoặc hành động; quá trình hành vi có thể tương ứng với hành động, quá trình hoặc tư thế. Mặt khác, nhiều kiểu quá trình có thể cùng thuộc vào một kiểu sự tình: sự tình hành động có thể được hiện thực hóa bằng quá trình vật chất, tinh thần, phát ngôn hoặc hành vi.

Do đó, không thể xây dựng một bảng quy đổi cố định giữa sáu kiểu quá trình và bốn kiểu sự tình. Việc những phạm trù có tần số gần nhau trong sáu văn bản chỉ cho thấy xu hướng chung của ngữ liệu, không chứng minh rằng chúng tương đương về nội hàm.

4.2.3. Những vấn đề đặt ra từ các lớp vị từ tiếng Việt

Việc áp dụng hai mô hình cho thấy kiểu quá trình và kiểu sự tình phải được xác định trong toàn bộ cấu trúc mệnh đề và ngữ cảnh, không thể chỉ dựa vào nghĩa từ điển của một vị từ.

Trước hết, tiếng Việt không có dấu hiệu hình thái rõ ràng để phân biệt các lớp vị từ. Nhiều tính từ có thể trực tiếp làm vị ngữ mà không cần từ “là”, như *mặt biển xanh, vũ trụ bao la, hồ lặng, ông xuất sắc*. Những trường hợp này thường được Halliday phân tích là quá trình quan hệ và được Dik phân tích là trạng thái.

Thứ hai, tính động không phải thuộc tính bất biến của một từ. *Cao* trong *chung cư cao năm tầng* biểu thị trạng thái, nhưng *chân cầu bỗng cao hơn* biểu thị sự biến đổi. Tương tự, *lớn* có thể biểu thị thuộc tính, còn *càng lớn* hoặc *lớn khôn rồi* lại có tính quá trình. Các phương tiện chỉ phạm trù thể, thời gian và mức độ biến đổi như *bỗng, càng, rồi, trở nên* góp phần quyết định cách phân loại sự tình.

Thứ ba, các vị từ tinh thần tạo nên vùng giao thoa đáng chú ý. *Yêu, nhớ, giận, khâm phục, mong* thường biểu thị trạng thái tâm lý không được chủ thể trực tiếp kiểm soát; trong khi *suy nghĩ, quan sát, quyết định, đánh giá, ghi nhớ* có thể biểu thị hoạt động nhận thức có chủ ý. Theo Halliday, chúng cùng thuộc miền tinh thần; theo Dik, chúng có thể được phân chia thành trạng thái hoặc hành động.

Thứ tư, tiếng Việt sử dụng phổ biến các chuỗi vị từ như *bắt đầu được nhận, làm phát triển, nhờ chị đem đến, quyết định tặng, lên phương án cải tạo*. Các thành tố trong chuỗi có thể biểu thị những quá trình độc lập, quan hệ gây khiến, mục đích, phóng chiếu hoặc sự kết hợp giữa vị từ tinh thái, chỉ giai đoạn với vị từ nội dung. Việc phân đoạn khác nhau có thể làm thay đổi số lượng mệnh đề và kết quả thông kê. Vì vậy, chỉ nên tách khi kết cấu biểu thị một quá trình hoặc sự tình tương đối độc lập.

Thứ năm, cấu trúc bị động với *được, bị* cho thấy cần phân biệt chủ ngữ cú pháp với chủ thể kiểm soát. Trong *tòa nhà sẽ được xây dựng*, chủ thể thực hiện bị ẩn nhưng sự tình vẫn là hành động do con người kiểm soát. Trong *tôi bị bỏ rơi*, tham thể được đưa lên vị trí chủ ngữ lại không kiểm soát sự việc. Tính kiểm soát vì thế phải được xét trong quan hệ với toàn bộ cấu trúc sự tình.

Cuối cùng, ẩn dụ và nhân hóa làm thay đổi cách kiến tạo năng lực hành động của tham thể. Các biểu thức *trang sách trả lời, mặt trăng giấu chủ Cuội, con đường đợi mong ta* trao cho thực thể vô tri năng lực phát ngôn, hành động hoặc cảm nhận. Những trường hợp này cần được phân loại theo thể giới kinh nghiệm do văn bản thiết lập, đồng thời chú thích tính ẩn dụ để tránh đồng nhất chủ thể diễn ngôn với thực thể có ý thức trong thể giới thực.

Những vị từ ranh giới như *đứng, ngồi, nằm; thấy, nghe, nhìn; cười, khóc, hát; có, còn, xuất hiện; trở thành, trở nên* vì vậy có thể nằm trong những bảng kết quả phân loại khác nhau. Đây không phải là hạn chế của hai mô hình mà là sự phản ánh hai cách phạm trù hóa: Halliday dựa vào miền kinh nghiệm và mô hình tham thể, còn Dik dựa vào tính động và khả năng kiểm soát.

4.2.4. Khả năng kết hợp hai hướng phân tích

Kết quả nghiên cứu cho phép đề xuất sử dụng Halliday và Dik như hai tầng phân tích bổ sung, không phải như hai bảng thuật ngữ có thể quy đổi trực tiếp.

Bảng 5. Kết hợp hai tầng phân tích

Tầng phân tích	Câu hỏi trung tâm	Kết quả
Halliday	Mệnh đề kiến tạo miền kinh nghiệm nào?	Kiểu quá trình, tham thể, chu cảnh
Dik	Sự tình tồn tại hoặc diễn ra theo cách nào?	Tính động, tính kiểm soát, kiểu sự tình
Đối chiếu	Hai kết quả giao thoa ở đâu?	Quan hệ tương ứng và không tương ứng
Diễn giải	Những lựa chọn ấy có chức năng gì?	Đặc điểm thể loại, điểm nhìn và ý nghĩa diễn ngôn

Chẳng hạn, *học sinh xây dựng đất nước* là quá trình vật chất và sự tình hành động; *nước hồ nổi sóng* là quá trình vật chất nhưng là sự tình quá trình; *tôi nhớ tiếng mẹ ru* là quá trình tinh thần và sự tình trạng thái; *tôi quyết định tặng Pam một giỏ hoa* là quá trình tinh thần nhưng là sự tình hành động. Phân tích hai tầng vừa bảo toàn sự khác biệt giữa các miền kinh nghiệm, vừa làm rõ cấu trúc động - tĩnh và kiểm soát - không kiểm soát.

Việc kết hợp cần tuân thủ ba nguyên tắc. Thứ nhất, mỗi mô hình phải được vận dụng theo hệ thống khái niệm và tiêu chí riêng. Thứ hai, cùng một mệnh đề phải được phân tích độc lập theo từng mô hình trước khi xác lập quan hệ tương ứng. Thứ ba, các trường hợp gây khiến, phóng chiếu, bị động, tình lược, chuỗi vị từ, ẩn dụ và nhân hóa cần được chú giải thay vì buộc vào một quan hệ đối ứng có sẵn.

Như vậy, Halliday và Dik không đưa ra hai cách gọi khác nhau cho cùng một hiện tượng. Halliday chú trọng sự lựa chọn tạo nghĩa và miền kinh nghiệm được kiến tạo, còn Dik chú trọng cấu trúc ngữ nghĩa của sự tình. Sự kết hợp hai hướng phân tích cho phép miêu tả mệnh đề tiếng Việt đầy đủ hơn: vừa xác định kinh nghiệm thuộc miền nào, vừa chỉ ra kinh nghiệm ấy được cấu trúc như hành động, quá trình, tư thế hay trạng thái. Sáu kiểu quá trình của Halliday là rất cụ thể, nếu thêm cả tính kiểm soát của Dik, chắc chắn sự tình sẽ được làm rõ hơn.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã đối chiếu mô hình quá trình của M.A.K. Halliday và mô hình sự tình của S.C. Dik trên 284 mệnh đề thuộc sáu văn bản tiếng Việt: bản tin, văn bản thông tin, thư, miêu tả, truyện và thơ. Kết quả cho thấy, mặc dù cùng thuộc khuynh hướng chức năng và cùng quan tâm đến cách ngôn ngữ biểu hiện kinh nghiệm, hai mô hình khác nhau về điểm xuất phát, tiêu chí phân loại và mục tiêu giải thích.

Halliday phân loại quá trình theo miền kinh nghiệm và mô hình tham thể, qua đó làm rõ cách người viết sử dụng nguồn lực ngữ pháp để biểu hiện hành động, nhận thức, tình cảm, quan hệ, phát ngôn và sự hiện hữu. Vì vậy, mô hình này có ưu thế trong việc giải thích mối quan hệ giữa lựa chọn ngữ pháp, sự kiến tạo kinh nghiệm và chức năng diễn ngôn. Trong khi đó, Dik phân loại sự tình dựa trên hai thông số tính động và tính kiểm soát để phân biệt hành động, quá trình, tư thế và trạng thái. Cách tiếp cận này làm rõ cấu trúc ngữ nghĩa nội tại và cách thức tồn tại hoặc diễn ra của sự tình.

Kết quả đối chiếu khẳng định giữa quá trình và sự tình không tồn tại quan hệ tương ứng một-một. Một kiểu quá trình có thể tương ứng với nhiều kiểu sự tình và ngược lại. Chẳng hạn, quá trình vật chất có thể tương ứng với hành động hoặc quá trình; quá trình tinh thần có thể tương ứng với trạng thái hoặc hành động; còn sự tình hành động có thể được hiện thực hóa bằng quá trình vật chất, tinh thần, phát ngôn hoặc hành vi. Quan hệ giữa hai hệ thống, vì thế, mang tính giao thoa, phân nhánh và hội tụ, phản ánh hai cách phạm trù hóa kinh nghiệm khác nhau.

Phân tích cũng cho thấy kiểu quá trình và kiểu sự tình trong tiếng Việt cần được xác định ở cấp độ mệnh đề và trong ngữ cảnh, không thể chỉ dựa vào nghĩa từ điển của vị từ. Khả năng làm vị ngữ trực tiếp của tính từ, hiện tượng chuỗi vị từ, cấu trúc bị động, gây khiến, phóng chiếu, tình lược, cùng các biểu thức ẩn dụ và nhân hóa tạo nên nhiều trường hợp ranh giới, đòi hỏi sự kết hợp các tiêu chí cú pháp, ngữ nghĩa và diễn ngôn.

Từ đó, chúng tôi đề xuất vận dụng Halliday và Dik như hai tầng phân tích bổ sung. Halliday giúp xác định miền kinh nghiệm, mô hình tham thể và chức năng diễn ngôn; Dik giúp nhận diện tính động,

tính kiểm soát và kiểu sự tình. Sự kết hợp này không nhằm hợp nhất hoặc quy đổi hai hệ thống mà hướng tới sự miêu tả đầy đủ hơn về vị từ và mệnh đề tiếng Việt. Do ngữ liệu mới giới hạn ở sáu văn bản, kết quả định lượng chưa thể đại diện cho toàn bộ tiếng Việt. Những nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng, cân bằng ngữ liệu theo thể loại và khảo sát sâu hơn các khu vực giao thoa giữa hai mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp (2005), *Lược sử Việt ngữ học* (Tập 1). Nxb Giáo dục.
2. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Nxb Giáo dục.
4. Trần Kim Phụng (2012), *Các phương pháp phân tích câu: Trên ngữ liệu tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
5. Trần Kim Phụng (2024), *Những trường hợp phức tạp trong phân tích nghĩa miêu tả của câu, Ngôn ngữ*, (12).
6. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó: So sánh với tiếng Nga và tiếng Anh*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống* (In lần thứ 2). Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng Anh

8. Dik, S. C. (1997), *The theory of functional grammar: Part I-The structure of the clause* (2nd rev. ed., K. Hengeveld, Ed.), Mouton de Gruyter.
9. Halliday, M. A. K., (1998), *An introduction to functional grammar*; Arnold, London. New York. Sydney. Auckland

NGUỒN NGỮ LIỆU

1. Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) (2024a), *Tiếng Việt 5* (Tập 1, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*). Nxb Giáo dục Việt Nam (*Tám gương tự học, Bốn mùa trong ánh nước; Thế giới trong trang sách*).
2. Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) (2024b), *Tiếng Việt 5* (Tập 2, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*). Nxb Giáo dục Việt Nam (*Giỏ hoa tháng Năm*).
3. Hồ Chí Minh (2011), *Thư gửi các học sinh*. Trong *Hồ Chí Minh Toàn tập* (Tập 4, tr.34-35). Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật. (Tác phẩm viết khoảng tháng 9 năm 1945).
4. Võ Hải (2026, ngày 3 tháng 8), *Hà Nội dự kiến cải tạo chung cư ở phố cổ thành tòa nhà 21 tầng*. *VnExpress*. <https://vnexpress.net/ha-noi-du-kien-cai-tao-chung-cu-o-pho-co-thanh-toa-nha-21-tang-5104715.html>.

From M.A.K Halliday's process to S.C. Dik's state of affairs: contrasting functional models on Vietnamese data

Abstract: This study compares M.A.K. Halliday's process model with S.C. Dik's model of states of affairs using Vietnamese data, with the aim of clarifying the correspondences and potential complementarity between the two models. The data comprise six texts representing six genres: news report, informational text, letter, description, narrative, and poetry. The clauses are analysed using Halliday's transitivity system and Dik's two parameters of dynamism and control. The findings show that processes and states of affairs overlap but do not correspond on a one-to-one basis. Material processes may correspond to either actions or processes, while relational processes correspond primarily to states; the other types display more complex relationships. Halliday's model elucidates experiential domains, process types, and participant organization, whereas Dik's model clarifies the dynamic-non-dynamic structure of states of affairs and the degree to which they are controlled. The two models can therefore be employed as complementary levels of analysis in Vietnamese language research.

Key words: Halliday; Dik; process; state of affairs; Vietnamese.